

Một số vấn đề về chất lượng tăng trưởng ở vùng Trung Bộ Việt Nam giai đoạn 2001-2010

BUI ĐỨC HÙNG

Giai đoạn 1990 đến 2010, nền kinh tế Việt Nam đã tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) trung bình hằng năm là 7,3%. Kết quả tăng trưởng là khá cao, song Việt Nam vẫn là một nước đang phát triển, lại trong quá trình chuyển đổi, thu nhập bình quân đầu người có xu hướng tăng, nhưng về mức tuyệt đối vẫn còn khá thấp (năm 2010 đạt trên 1000 USD). Do đó, tính bền vững của tăng trưởng hay chất lượng tăng trưởng ngày càng được quan tâm nhiều hơn ở Việt Nam. Bài viết này trình bày nghiên cứu về chất lượng tăng trưởng ở vùng Trung Bộ Việt Nam giai đoạn 2001-2010, từ đó đề xuất một số khuyến nghị nhằm cải thiện chất lượng tăng trưởng ở vùng này.

Vùng Trung Bộ trải dài từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, bao gồm, hai vùng kinh tế là Bắc Trung Bộ (BTB), gồm 6 tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế và Nam Trung Bộ (NTB) gồm thành phố Đà Nẵng và 7 tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận. Tổng diện tích tự nhiên toàn vùng là 95.768,3km² chiếm khoảng 28,9% diện tích tự nhiên cả nước.

Là vùng có lợi thế về vị trí địa lý kinh tế, nằm trên trục giao thông đường bộ, đường sắt, hàng không và đường biển xuyên Việt Bắc - Nam, gần thành phố Hồ Chí Minh và khu tam giác kinh tế trọng điểm miền Đông Nam Bộ: cửa ngõ của Tây Nguyên, cửa đường xuyên Á ra biển nối với đường hàng hải quốc tế. Trung Bộ dễ dàng tiếp cận các tuyến đường hàng hải quốc tế lớn từ Đông sang Tây và từ Bắc xuống Nam, nối các trung tâm năng động nhất của thế giới. Nhiều nơi có thể thiết lập cảng nước sâu, thuận lợi cho việc phát triển vận tải biển, du lịch biển, các ngành kinh tế biển và các ngành dịch vụ khác như vận tải hàng không, tài chính, ngân hàng, thương mại, khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu.

Có nhiều lợi thế như vậy nhưng Trung Bộ vẫn là vùng chậm phát triển hơn so với các vùng khác trong nước và chưa tạo được cơ hội bứt phá. Để tìm nguyên nhân của sự chậm phát triển đó, trong bài viết này, tác giả trình bày một số kết quả bước đầu nghiên cứu chất lượng tăng trưởng kinh tế của vùng Trung Bộ.

1. Tăng trưởng kinh tế của vùng Trung Bộ

Giai đoạn 2001-2010, tăng trưởng tổng sản phẩm trong nước (GDP) của vùng Trung Bộ luôn được duy trì ở mức tương đối cao và ổn định, đạt bình quân 11,4%/năm, cao hơn tăng trưởng của cả nước (11,4% so với 7,26%), trong đó, ngành nông nghiệp tăng bình quân 5,24%, công nghiệp-xây dựng tăng 16,72% và dịch vụ tăng 11,82% (bảng 1).

Xem xét từng giai đoạn 5 năm, dễ dàng thấy rằng, giai đoạn 2001-2005 tăng trưởng kinh tế vùng Trung Bộ đạt 10,05%/năm, cao hơn tăng trưởng của cả nước (cả nước là 7,51%/năm); đến giai đoạn 2006-2010 tăng lên mức 12,76%/năm, cũng cao hơn tăng trưởng của cả nước (cả nước là 7,01%/năm).

Bui Đức Hùng. TS., Viện Phát triển bền vững vùng Trung Bộ.

BẢNG 1: Tăng trưởng GDP vùng Trung Bộ theo ngành

ĐVT: tỷ đồng

Địa phương	GDP			Tốc độ tăng trưởng bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2001-2005	2006-2010	2001-2010
Nông nghiệp	16.635	20.855	27.713	4,62	5,85	5,24
Công nghiệp - xây dựng	11.086	24.260	52.049	16,96	16,49	16,72
Dịch vụ	16.284	25.926	49.765	9,75	13,93	11,82
Vùng Trung Bộ	44.005	71.041	129.527	10,05	12,76	11,40

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

2. Chất lượng tăng trưởng

Theo cách hiểu rộng nhất thì chất lượng tăng trưởng có thể tiến tới nội hàm của quan điểm về phát triển bền vững, chú trọng tới tất cả ba thành tố kinh tế, xã hội và môi trường. Theo cách hiểu hẹp, khái niệm chất lượng tăng trưởng có thể chỉ được giới hạn ở một khía cạnh nào đó như: chất lượng đầu tư, chất lượng giáo dục, chất lượng dịch vụ công, quản lý đô thị v.v

Có thể nêu ra hai khía cạnh của chất lượng tăng trưởng là: (1) tốc độ tăng trưởng cao cần được duy trì trong dài hạn và (2) tăng trưởng cần phải đóng góp trực tiếp vào cải thiện một cách bền vững phúc lợi xã hội, cụ thể là phân phối thành quả của phát triển và xóa đói giảm nghèo. Ở đây, chúng tôi phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế dưới một số góc độ như: hiệu quả đầu tư, lao động và năng suất lao động, năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), xuất nhập khẩu.

2.1. Tăng trưởng kinh tế với hiệu quả đầu tư

Để tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững thì một trong những điều kiện quan trọng là phải mở rộng và duy trì đầu tư. Thực tế đã chứng minh ở các nước NICs, một trong những

nguyên nhân chính làm cho kinh tế tăng trưởng nhanh trong thời gian dài là vốn đầu tư tăng liên tục.

Tuy nhiên, đối với chất và lượng của tăng trưởng, mức đầu tư và cách thức đầu tư đều quan trọng như nhau. Vì vậy, đầu tư mất cân đối, chẳng hạn đầu tư thiên lệch hay các chính sách làm méo mó sự hình thành các loại tài sản vốn, sẽ không hứa hẹn duy trì được tăng trưởng trong dài hạn và nâng cao phúc lợi. Như vậy, không nên quan niệm rằng, chỉ cần đầu tư, nhất là vốn vật chất ở mức cao sẽ đạt tăng trưởng như mong đợi.

Giai đoạn 2001 -2010, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội vùng Trung Bộ tăng nhanh cả về quy mô và tốc độ tăng trưởng, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế các tỉnh trong vùng. Thể hiện qua tỷ lệ vốn đầu tư so với GDP tăng mạnh, từ 38,43% năm 2001 lên 43,92% năm 2005 và đạt 49,16% GDP vào năm 2010 (bảng 2). Nguồn vốn đầu tư vào vùng Trung Bộ cao hơn so với mặt bằng chung của cả nước (năm 2010, tỷ lệ vốn đầu tư/GDP của cả nước đạt 42,74 %), chứng tỏ các địa phương trong vùng đang có chính sách hợp lý để thu hút nguồn vốn đầu tư, đặc biệt, đầu tư nước ngoài đạt kết quả tốt.

BẢNG 2: Tỷ lệ vốn đầu tư/GDP vùng Trung Bộ

DVT: %

Địa phương	2001	2003	2005	2007	2008	2010
Vùng Trung Bộ	38,43	40,45	43,92	54,31	51,78	49,16
Cả nước	35,42	39,00	40,89	46,52	41,53	42,74

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ và Việt Nam.

Dầu tư vào hình thành các loại tài sản vốn là cần thiết để có tăng trưởng. Tuy nhiên, đối với chất và lượng của tăng trưởng, mức đầu tư và cách thức đầu tư đều quan trọng như nhau. Vì vậy, đầu tư mà mất cân đối, chẳng hạn đầu tư thiên lệch hay các chính sách làm méo mó sự hình thành các loại tài sản vốn, sẽ không hứa hẹn duy trì

được tăng trưởng trong dài hạn và nâng cao phúc lợi. Như vậy, không nên quan niệm rằng, chỉ cần đầu tư, nhất là vốn vật chất ở mức cao sẽ đạt tăng trưởng như mong đợi. Xét trên giác độ chung toàn nền kinh tế thì GDP luôn tỷ lệ thuận với vốn đầu tư và tỷ lệ nghịch với tỷ suất vốn đầu tư hay hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR).

BẢNG 3: Hiệu quả sử dụng vốn đầu tư giai đoạn 2001-2010

Chỉ tiêu	2001	2007	2009	2010
% vốn đầu tư/GDP	38,43	54,31	50,98	49,16
ICOR	4,8	4,95	5,44	4,34

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Giai đoạn 2001-2010, huy động vốn đầu tư so với GDP của Trung Bộ khá cao, từ 38,43% năm 2001 lên mức 54,31% năm 2007, giảm còn 50,98% và 49,16% vào năm 2010. Nguyên nhân của sự thay đổi này là do nguồn vốn đầu tư vào Khu kinh tế Dung Quất tăng mạnh từ năm 2007. Năm 2008, tỷ lệ này giảm dần, nhưng về số tuyệt đối cũng tăng lên đáng kể (bảng 3).

Giai đoạn 2001-2010 (bảng 3), chỉ số ICOR của Trung Bộ có chiều hướng tăng lên, cho thấy hiệu quả đầu tư của vùng giảm dần. Nếu năm 2001, chỉ số ICOR là 4,8 thì đến năm 2009 tăng lên 5,44; và giảm còn 4,34 vào năm 2010. Chỉ số ICOR có chiều hướng tăng, nhưng so với cả nước thì vùng Trung Bộ vẫn còn thấp. Năm 2007, cả nước có ICOR là 6,7 và năm 2009 gần mức 8,0; trong khi đó vùng Trung Bộ lần lượt là 4,95 và 5,44. Nếu ICOR của Trung Bộ tính chung trong thời kỳ 2001-2010 là 4,37 lần, thì của Việt Nam thời kỳ 1991-2007 là 4,9 lần; Đài Loan thời kỳ

1961-1980 là 2,7 lần; Hàn Quốc thời kỳ 1961-1980 là 3,0 lần; Indônêxia thời kỳ 1981-1995 là 3,7 lần; Trung Quốc thời kỳ 2001-2006 là 4,0 lần; Thái Lan thời kỳ 1981-1985 là 4,1 lần; Malaixia thời kỳ 1981-1995 là 4,6 lần,... Như vậy, hiệu quả đầu tư của Trung Bộ cao hơn bình quân chung của Việt Nam nhưng thấp hơn các nước trong khu vực và trên thế giới trong cùng thời kỳ phát triển.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến hiệu quả đầu tư của Trung Bộ thấp. Đối với khu vực đầu tư công, việc phân bổ vốn đầu tư khu vực nhà nước bị co kéo - dàn trải, quy hoạch còn thiếu tầm nhìn xa, chi phí giải phóng mặt bằng lớn, thi công chậm tiến độ, tỷ lệ thất thoát, lãng phí lớn... Đối với vốn ngoài nhà nước, thường có khuynh hướng chạy lòng vòng ở các kênh khác nhau (chứng khoán, bất động sản, vàng, USD,...), chưa tập trung đầu tư trực tiếp cho sản xuất kinh doanh. Đối với khu vực nông nghiệp, tình trạng đầu tư tự phát, đầu tư theo phong trào, gây ra

trình trạng “được mùa - rớt giá”, “trồng - chặt” lặp đi lặp lại...

2.2. Tăng trưởng kinh tế với lao động và năng suất lao động

BẢNG 4: Năng suất lao động các địa phương vùng Trung Bộ

DVT: triệu đồng/người

Địa phương	Năng suất lao động			Tăng trưởng năng suất lao động bình quân (%)		
	2000	2005	2010	2001-2005	2006-2010	2001-2010
Thanh Hóa	6,14	9,72	23,66	9,63	19,47	14,41
Nghe An	6,62	10,75	22,30	10,19	15,71	12,91
Hà Tĩnh	5,89	11,09	23,56	13,50	16,26	14,88
Quảng Bình	5,86	10,49	25,95	12,36	19,86	16,05
Quảng Trị	6,41	12,20	30,53	13,74	20,14	16,89
Thừa Thiên Huế	8,05	14,58	28,43	12,61	14,29	13,45
Đà Nẵng	19,58	30,32	61,89	9,14	15,34	12,20
Quảng Nam	6,32	11,64	29,96	13,00	20,81	16,84
Quảng Ngãi	5,65	9,50	40,96	10,95	33,93	21,90
Bình Định	6,33	13,66	30,79	16,62	17,65	17,14
Phú Yên	7,08	11,25	27,24	9,72	19,34	14,43
Khánh Hòa	13,78	25,55	46,20	13,14	12,57	12,86
Ninh Thuận	7,02	9,87	21,48	7,05	16,83	11,83
Bình Thuận	6,79	15,60	37,67	18,08	19,29	18,68
Vùng Trung Bộ	5,84	10,66	25,37	12,78	18,93	15,82
Cả nước	11,46	18,69	39,31	10,28	16,03	13,12

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ và Việt Nam.

Giai đoạn 2001-2010, lao động làm việc trong các ngành kinh tế vùng Trung Bộ tăng nhanh, bình quân cả giai đoạn tăng 3%. Năm 2010, lao động được giải quyết việc làm của vùng có khoảng trên 10.794 nghìn người, tăng gấp 1,35 lần năm 2001, bình quân hàng năm tăng 100 nghìn lao động. Điều này cho thấy vấn đề giải quyết việc làm đạt kết quả tốt, hàng năm các khu kinh tế, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cơ sở dịch vụ trong vùng đã thu hút nhiều lao động, đáp ứng nhu cầu việc làm cho người dân tại chỗ và các địa phương khác ngoài vùng, góp phần giảm đáng kể tỷ lệ thất nghiệp.

Cơ cấu lao động đã bắt đầu dịch chuyển đáng kể theo xu hướng tăng lao động công nghiệp và dịch vụ, giảm lao động nông nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động trong lĩnh vực nông nghiệp còn khá cao, chưa đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HDH). Các địa phương có cơ cấu lao động dịch chuyển mạnh theo hướng công nghiệp - xây dựng và dịch vụ như Đà Nẵng, Khánh Hòa chiếm trên 80% lao động của cả vùng, phù hợp với yêu cầu phát triển.

Giai đoạn 2001-2010, năng suất lao động xã hội vùng Trung Bộ tăng lên đáng kể, từ 5,84 triệu đồng năm 2000 lên mức 25,37 triệu đồng vào năm 2010, bình quân cả thời

kỷ tăng 15,82%/năm. Đà Nẵng và Khánh Hòa là hai địa phương có năng suất lao động cao; năm 2010, năng suất lao động bình quân của Đà Nẵng đạt 61,89 triệu đồng, cao gấp 2,44 lần mức trung bình của vùng; Khánh Hòa năm 2010 đạt khoảng 46,2 triệu đồng, cao gấp 1,82 lần mức bình quân của vùng. Trong khi đó, Thanh Hóa và Ninh Thuận là hai địa phương có năng suất lao động thấp nhất vùng (bảng 4).

Tuy nhiên, năng suất lao động bình quân của Trung Bộ còn thấp so với các vùng và so với cả nước (25,37 triệu đồng/người so với 39,31 triệu đồng/người - bảng 4). Năng suất lao động của vùng thấp nguyên nhân là do phần lớn lao động của vùng hoạt động trong khu vực nông nghiệp vốn được coi là khu vực mang lại giá trị không cao so với khu vực công nghiệp và dịch vụ.

Chất lượng lao động hiện nay là “nút cổ chai” tạo ra rào cản lớn nhất đối với Trung Bộ. Bảng 5 cho thấy trình độ lao động của vùng ở

mức cao hơn cả nước và đứng thứ 3 trong 8 vùng kinh tế nước ta. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo năm 2007 còn thấp, với 39% có trình độ sơ cấp trở lên. Trình độ lao động của vùng không ngừng được tăng lên, trong đó Đà Nẵng là địa phương có trình độ lao động cao hơn hẳn. Tính đến năm 2007, khoảng 50% lao động của Đà Nẵng có trình độ công nhân kỹ thuật lành nghề trở lên (20% công nhân kỹ thuật, 10% trung học chuyên nghiệp, 20% có trình độ đại học và cao đẳng) và Quảng Ngãi là địa phương có trình độ lao động thấp nhất, khoảng 25% có trình độ từ công nhân kỹ thuật trở lên. Các địa phương có nguồn lao động chưa qua đào tạo lớn như Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận (trên 65%). Các địa phương có tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo cao là do sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu kinh tế của địa phương, nơi mà yếu tố trình độ lao động chưa là mối quan tâm hàng đầu mà còn dựa vào kinh nghiệm, thời vụ...

BẢNG 5: Tỷ lệ lao động phân theo trình độ chuyên môn

ĐVT: %

Vùng	Chưa qua đào tạo		Sơ cấp, chứng chỉ nghề		Công nhân kỹ thuật		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, đại học	
	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007	2006	2007
Cả nước	68,50	65,16	2,16	2,67	19,2	20,69	4,47	5,18	5,65	6,29
Đồng bằng sông Hồng	66,61	63,29	2,50	3,08	17,4	18,49	5,57	6,53	7,92	8,61
Đông Bắc	79,81	76,09	1,70	2,00	8,41	10,52	5,70	6,38	4,38	5,03
Tây Bắc	88,60	84,83	0,93	1,23	3,35	5,99	3,92	4,64	3,19	3,18
Bắc Trung Bộ	78,29	74,65	1,45	2,32	11,1	13,39	4,94	5,20	4,25	4,45
Nam Trung Bộ	64,75	60,91	2,12	2,87	22,9	24,41	4,22	4,93	6,03	6,89
Tây Nguyên	68,91	66,65	1,84	2,37	19,9	20,84	4,68	5,10	4,72	5,06
Đông Nam Bộ	48,42	45,72	4,09	4,13	33,9	34,21	4,52	5,53	9,00	10,4
Đồng bằng sông Cửu Long	69,84	66,42	1,53	2,11	23,1	24,81	2,49	3,11	3,13	3,55

Nguồn: Bộ Lao động, thương binh và xã hội.

Cơ cấu đào tạo vẫn còn “nhiều thiếu thốn thợ” (cơ cấu đào tạo thế giới là 1 cao đẳng, đại học/4 trung cấp chuyên nghiệp/10 đào tạo

nghề; ở Việt Nam, tỷ lệ tương ứng là 1/0,9/3,2; Trung Bộ là 1/0,7/2,93). Về trình độ, nội dung đào tạo thợ chưa đáp ứng được

yêu cầu của thực tiễn sản xuất, lý thuyết nhiều, kỹ năng tay nghề thấp, các doanh nghiệp khi sử dụng phải đào tạo lại. Trung cấp, cao đẳng, đại học thực hành còn yếu.

2.3. Tăng trưởng kinh tế với năng suất nhân tố tổng hợp

Sử dụng mô hình R.Solow để đo lường đóng góp của các nguồn lực đầu vào trong tăng trưởng kinh tế vùng Trung Bộ. Giai đoạn 2001 - 2010, tăng trưởng vốn là nhân tố quyết định, lao động cũng giữ vai trò quan trọng thúc đẩy nhịp độ phát triển kinh tế vùng, mức đóng góp của năng suất nhân tố tổng hợp (TFP: Total factor productivity) vào tăng trưởng của vùng là tương đối thấp. Năm 2001, tăng trưởng GDP do vốn đầu tư là 7,35 đóng góp 84% vào tăng trưởng của

GDP, tăng trưởng do lao động là 1.66 đóng góp 19,11% và tăng trưởng do TFP là -0.31 đóng góp -3,35%. Đến năm 2010, tăng trưởng GDP do vốn đầu tư là 6,25 đóng góp 63,65% vào tăng trưởng của GDP, tăng trưởng do lao động là 1,87 đóng góp 20,78% và tăng trưởng do TFP đóng góp 0.49 đóng góp 14,46% cho tăng trưởng GDP (bảng 6). Điều đó cho thấy, mô hình tăng trưởng kinh tế của vùng Trung Bộ đang phát triển theo chiều rộng, dựa vào khai thác nguồn lực lao động giản đơn (giá nhân công rẻ); giá trị tài sản mới tăng ở vùng Trung Bộ giai đoạn 2001-2010 chưa được lồng vào công nghệ thích hợp hơn, chuyển giao công nghệ chưa có chuyển biến tích cực, lao động chưa được đào tạo thích đáng.

BẢNG 6: Đóng góp của các nhân tố đầu tư vào tăng trưởng kinh tế vùng Trung Bộ

Năm	Đóng góp của nhân tố (%)			Tỷ trọng (%)		
	I	L	TFP	I	L	TFP
2001	7.35	1.66	-0.31	84.42	19.11	-3.53
2002	6.29	2.70	0.99	63.05	27.02	9.93
2003	6.57	1.50	2.30	63.32	14.49	22.19
2004	7.27	1.62	2.24	65.32	14.56	20.11
2005	7.10	1.57	2.33	64.55	14.32	21.14
2006	7.08	1.21	2.88	63.41	10.81	25.79
2007	7.91	1.44	2.20	68.50	12.44	19.06
2008	6.78	1.35	3.18	59.92	11.92	28.16
2009	6.19	1.99	2.10	60.21	19.40	20.39
2010	6.25	1.87	0.49	63.65	20.78	14.46

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ và Việt Nam.

Năng suất lao động gia tăng chậm trong khi hiệu quả đầu tư có xu hướng giảm sút trong giai đoạn 2001-2010 đã cho chúng ta một cái nhìn khá rõ về chất lượng tăng trưởng vùng Trung Bộ dưới góc độ hiệu quả kinh tế. Xu hướng phát triển chủ yếu dựa vào yếu tố vốn đầu tư và lao động chưa qua đào tạo làm cho tăng trưởng không ổn định, thiếu tính bền vững, dễ bị tác động bởi các yếu tố bên ngoài, đặc biệt, sự biến động của thị trường vốn. Yếu tố lao động được coi là nguồn lực nội sinh, nguồn lao động dồi dào với giá nhân công rẻ (chưa qua đào tạo)... đang được đánh giá không còn là lợi thế trong thời đại ngày nay.

Ngược lại, chúng trở thành rào cản một khi lựa chọn quyết sách chuyển đổi mô hình phát triển từ theo chiều rộng sang phát triển theo chiều sâu dựa vào tác động của TFP.

Trong quá trình hình thành và sử dụng các loại tài sản vốn, TFP đóng một vai trò quan trọng đối với vùng Trung Bộ. TFP làm tăng hiệu quả sử dụng các loại tài sản vốn, qua đó, có tác động trực tiếp tới năng suất lao động của vùng. TFP thường được du nhập vào vùng Trung Bộ bằng con đường nhập khẩu các dây chuyền công nghệ phát triển sản xuất và các loại hàng hóa trung gian. Bảng 7 cho thấy các nhân tố đóng góp

cho tăng trưởng kinh tế của vùng Trung Bộ trong từng giai đoạn chủ yếu là nhân tố vốn, nhân tố lao động và TFP đạt thấp. Trong giai đoạn 2006-2010, đóng góp của

nhân tố TFP tăng lên so với giai đoạn 2001-2005 (20,5% so với 14,75%), nhưng vẫn còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững.

BẢNG 7: Tỷ trọng đóng góp của các nhân tố đầu tư vào đối tăng trưởng kinh tế vùng Trung Bộ
DVT: %

Giai đoạn	GDP	Vốn	Lao động	TFP
2001-2005	100	67,57	17,68	14,75
2006-2010	100	64,64	14,86	20,50
2001-2010	100	66,08	16,24	17,68

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Để tăng TFP thì trình độ của lực lượng lao động, quản lý vùng Trung Bộ phải đạt được một mức tăng tương ứng. Tốc độ phổ biến, chuyển giao công nghệ sẽ nhanh hơn nếu như vốn con người cũng được tăng cả về lượng và chất. Khi các loại tài sản vốn hữu hình vùng Trung Bộ đã được tích lũy và khai thác ở mức cao thì yếu tố quyết định tới tăng năng suất, trở thành động lực chính của tăng trưởng trong dài hạn chính là TFP thông qua hoạt động đổi mới công nghệ, hợp lý hóa sản xuất, cải tiến quản lý, nâng cao trình độ của người lao động...

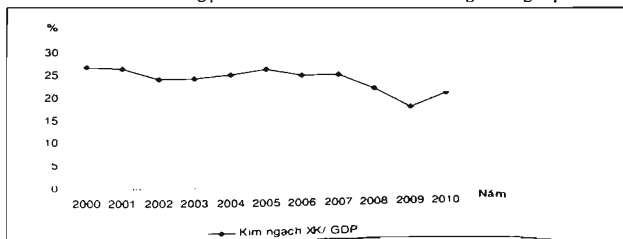
2.4. Tăng trưởng kinh tế với xuất khẩu - độ mở của nền kinh tế

Kim ngạch xuất khẩu so với tổng sản phẩm trong nước (XK/GDP) của vùng Trung Bộ có xu hướng giảm dần, từ 26,73% năm 2000 xuống 25,07% năm 2004. Đến năm 2005 tăng lên 26,5%, nhưng sau đó lại giảm dần trong

cả giai đoạn 2005 - 2010. Điều này chứng tỏ, hoạt động ngoại thương của vùng có nhiều biến động, sản phẩm xuất khẩu thiếu ổn định, chịu ảnh hưởng của các yếu tố tác động từ bên ngoài, nhất là do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính thế giới năm 2008 (hình 1). Xuất khẩu của vùng Trung Bộ, năm 2010 đang lấy lại đà tăng trưởng nhưng XK/GDP vẫn còn ở mức thấp (22,6%).

Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của vùng Trung Bộ là thủy sản, nông sản, hàng may mặc..., sản phẩm thô và gia công là chính, những sản phẩm có hàm lượng khoa học công nghệ cao chiếm tỷ trọng thấp. Trong cả giai đoạn 2001 - 2010, XK/GDP của vùng Trung Bộ đều ở mức dưới 30%, điều này cho thấy độ mở của nền kinh tế vùng Trung Bộ không thoả đáng, giao lưu kinh tế với thế giới còn hạn chế, hoạt động xuất khẩu chưa mang lại hiệu quả cao.

HÌNH 1: Kim ngạch xuất khẩu so với GDP vùng Trung Bộ



Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

2.5. Tăng trưởng kinh tế với giảm nghèo và bất bình đẳng xã hội

Theo báo cáo về khảo sát mức sống hộ gia đình được Tổng cục Thống kê tiến hành năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn giai đoạn (2006-2010) của cả nước đã giảm khá (từ 28,9% năm 2002 xuống còn 15,5% năm 2006, 10,7% năm 2010); đối với vùng Trung Bộ, tỷ lệ hộ nghèo cũng đã giảm khá mạnh từ 19,2% năm 2008 xuống còn 16,0% vào năm

2010 (bảng 8). Nếu phân chia theo tiểu vùng, vùng BTB có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn vùng NTB (năm 2002: 43,9% so với 25,2%, năm 2010: 19,3% so với 12,7%). Như vậy có thể nói, vùng BTB nghèo hơn vùng NTB, ở đây phản ánh một thực tế là vùng BTB có điều kiện phát triển kinh tế khó khăn hơn vùng NTB. Nếu so sánh trên địa bàn cả nước thì tỷ lệ hộ nghèo của vùng Trung Bộ là khá cao, đứng vị trí thứ 4 trong tổng số 6 vùng của cả nước.

BẢNG 8: Tỷ lệ hộ nghèo phân theo vùng

Các vùng	2002	2004	2006	2008	2010	2010 (Chuẩn mới)
Cả nước	28,90	18,10	15,50	13,40	10,70	14,20
Đồng bằng sông Hồng	22,40	12,90	10,10	8,70	6,50	8,40
Đông Bắc	38,40	23,20	22,20	20,10	17,70	24,20
Tây Bắc	68,00	46,10	39,40	35,90	32,70	39,40
Bắc Trung Bộ	43,90	29,40	26,60	23,10	19,30	24,00
Nam Trung Bộ	25,20	21,30	17,20	14,70	12,70	16,90
Trung Bộ	-	-	-	19,20	16,00	20,40
Tây Nguyên	51,80	29,20	24,00	21,00	17,10	24,20
Đông Nam Bộ	10,60	6,10	4,60	3,70	2,20	3,40
Đồng bằng sông Cửu Long	23,40	15,30	13,00	11,40	8,90	12,60

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010.

Nếu tính theo chuẩn nghèo mới được áp dụng cho giai đoạn 2011-2015, tỷ lệ hộ nghèo của vùng Trung Bộ cũng là khá cao, năm 2010, tỷ lệ hộ nghèo của vùng Trung Bộ là 20,4%, đứng vị trí thứ 4 so với 6 vùng trong cả nước.

Trong toàn vùng, năm 2010, theo tiêu chí hộ nghèo mới thì Đà Nẵng là địa phương có tỷ lệ hộ nghèo thấp nhất 5,1%, đạt được kết quả trên là do trong thời gian qua Đà Nẵng đã có

những thành tựu đáng kể trong phát triển kinh tế và chính sách an sinh xã hội của thành phố cũng được đảm bảo. Các địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao là Hà Tĩnh (26,1%), Thanh Hóa (25,4%), Quảng Bình (25,2%). Phần lớn đối tượng nghèo của vùng tập trung chủ yếu là nông dân và đồng bào các dân tộc thiểu số, đặc biệt là nông dân các vùng miền núi, bán sơn địa và các vùng bãi ngang ven biển.

BẢNG 9: Thu nhập bình quân của người dân

ĐVT: Nghìn đồng/người/tháng

Vùng	2002	2004	2006	2008	2010
Cả nước	356,1	484,4	636,5	995,2	1.387,2
Đồng bằng sông Hồng	358	498	666	1.064,8	1.580,8
Trung du và miền núi phía Bắc	273	379	442	656,7	904,7
Trung Bộ	268	361	476	728,2	1.018,1
Tây Nguyên	244	390	522	794,6	1.088,1
Đông Nam Bộ	667	893	1.146	1.773,2	2.304,3
Đồng bằng sông Cửu Long	371	471	628	939,9	1.247,2

Nguồn: Tổng cục Thống kê. Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010.

Thu nhập bình quân của người dân vùng Trung Bộ còn khá thấp, năm 2002 đạt 268 nghìn đồng/người/tháng (cả nước là 356,1 nghìn đồng/người/tháng), đến năm 2010 vùng Trung Bộ đạt 1,02 triệu đồng/người/tháng (cả nước đạt 1,4 triệu đồng/người/tháng). Thu nhập bình quân của người dân vùng Trung Bộ còn thấp so với các vùng trong cả nước, chỉ đứng trên vùng Trung du và miền núi phía Bắc (bảng 9).

Khi nền kinh tế càng phát triển thì khoảng chênh lệch thu nhập sẽ càng tăng, đây cũng là

xu hướng tất yếu khách quan, năm 2008, mức chênh lệch của vùng là 7 lần thì đến năm 2010 đã tăng lên 7,2 lần. Vùng BTB có sự chênh lệch thu nhập thấp hơn so với vùng NTB. Chênh lệch về mức thu nhập dẫn đến bị phân biệt đối xử khi sử dụng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, giáo dục-đào tạo; tỷ lệ khám chữa bệnh của nhóm giàu nhất bao giờ cũng cao hơn nhóm nghèo nhất, kéo theo là việc hưởng lợi từ chính sách công của nhóm giàu nhất luôn cao hơn so với nhóm nghèo nhất.

BẢNG 10: Chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất (phân theo địa phương) DVT: lần

Địa phương	2002	2004	2006	2008	2010
Thanh Hóa	5,3	5,5	5,8	5,9	6
Nghệ An	5,9	6,3	6,9	7	7,5
Hà Tĩnh	6,2	6,3	6,7	6,8	6,9
Quảng Bình	5,5	5,7	5,8	5,8	6,9
Quảng Trị	5,7	5,9	6,4	6,5	6,7
Thừa Thiên - Huế	6,2	6,1	6,4	6,6	6,8
Đà Nẵng	5,4	5,5	5,6	6,1	6,6
Quảng Nam	4,8	5,4	5,6	6,1	6,6
Quảng Ngãi	5,3	5,4	5,8	5,9	6
Bình Định	5,3	5,9	6,1	6,1	6,4
Phước Yên	6,2	6,2	6,3	6,4	6,6
Khánh Hòa	5,9	7	7,1	7,3	7,5
Ninh Thuận	9,2	9,5	8,5	8,6	8,8
Bình Thuận	6	6,1	6,2	6,6	6,7

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Khảo sát mức sống hộ gia đình năm 2010.

3. Cơ cấu kinh tế vùng Trung Bộ

Phát triển kinh tế tất yếu dẫn đến những thay đổi trong cơ cấu nền kinh tế; ngược lại, chính sự biến động cơ cấu ngành kinh tế đã thúc đẩy tăng trưởng. Năm 2000, tỷ trọng khu vực nông-lâm-ngư nghiệp ở vùng Trung Bộ chiếm 37,03%, đến năm 2006 giảm xuống

còn 27,62% và 24,55% vào năm 2010. Tỷ trọng khu vực công nghiệp-xây dựng tăng từ 25,45% vào năm 2000 lên 34,68% vào năm 2006 và 36,95% vào năm 2010. Tỷ trọng khu vực dịch vụ tăng từ 37,52% năm 2000 lên 37,7% vào năm 2006 và 38,5% vào năm 2010 (bảng 11).

BẢNG 11: Cơ cấu kinh tế vùng Trung Bộ phân theo ngành DVT: %

Ngành	2000	2002	2004	2006	2008	2010
<i>Tổng</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
Nông, lâm, ngư, nghiệp	37,03	34,18	30,85	27,62	26,33	24,55
Công nghiệp - xây dựng	25,45	28,42	32,30	34,68	35,09	36,95
Dịch vụ	37,52	37,40	36,85	37,70	38,59	38,50

Nguồn: Niên giám thống kê các địa phương vùng Trung Bộ.

Như vậy, giai đoạn 2001-2010, bên cạnh tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế của vùng đã có sự chuyển dịch tích cực, ngành nông-lâm-thủy sản trong GDP giảm tương đối, tỷ trọng công nghiệp-xây dựng và dịch vụ tăng lên tương ứng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Trung Bộ chủ yếu diễn ra tại 2 khu vực nông-lâm-ngư nghiệp và công nghiệp-xây dựng, khu vực dịch vụ chuyển dịch không đáng kể (bảng 11).

Đến năm 2010, toàn vùng còn 6 tỉnh có tỷ trọng khu vực nông-lâm-ngư nghiệp chiếm khoảng 30 % trong cơ cấu GDP, gồm các tỉnh: Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Trị, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận. Cơ cấu kinh tế vùng Trung Bộ chưa đáp ứng được yêu cầu đẩy mạnh CNH, HDH, tỷ trọng khu vực nông-lâm-ngư nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu GDP; tỷ trọng hàng hóa có giá trị gia tăng và hàm lượng khoa học cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường vẫn còn khiêm tốn tỷ trọng nhỏ.

4. Một số khuyến nghị nhằm cải thiện chất lượng tăng trưởng

- Cần chuyển nền kinh tế Trung Bộ tăng trưởng chủ yếu dựa vào tăng quy mô và lao động giản đơn sang nền kinh tế chủ yếu tăng trưởng theo chiều sâu kết hợp theo chiều rộng trên cơ sở sử dụng có hiệu quả các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến để tăng năng suất lao động, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm hàng hóa và dịch vụ; nâng cao hiệu quả của nền kinh tế và hiệu quả của vốn đầu tư trên địa bàn Trung Bộ.

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động ở Trung Bộ một cách đồng bộ. Nâng cao năng suất lao động, giai đoạn 2011-2020, phấn đấu để năng suất lao động xã hội vùng Trung Bộ đạt tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn trên 20%/năm (giai đoạn 2001-2010 tăng 19,5%). Biện pháp quan trọng là tập trung đầu tư công nghệ tiên tiến, hiện đại, đẩy mạnh đổi mới công nghệ không còn thích hợp, đạt tốc độ đổi mới bình quân trên 20%/năm; động viên toàn xã hội đầu tư nhiều cho đào tạo để nâng cao

chất lượng đội ngũ lao động. Đặc biệt chú trọng yếu tố chuyển giao công nghệ, gắn nghiên cứu, ứng dụng, triển khai với sản xuất; đảm bảo quá trình CNH vùng Trung Bộ đi đôi với HDH. Xây dựng khu sinh dưỡng công nghiệp ở BTB đặt tại Khu kinh tế Vùng Áng với hạt nhân phát triển là cụm cảng nước sâu Vũng Áng - Sơn Dương; ở NTB bố trí ở thành phố Đà Nẵng nhằm hỗ trợ các doanh nghiệp cải tiến kỹ thuật, đổi mới công nghệ, ứng dụng thành tựu khoa học mới, thúc đẩy HDH vùng Trung Bộ.

- Sử dụng công cụ cơ chế, chính sách định hướng toàn xã hội không khai thác và sử dụng tài nguyên dưới dạng thô. Khuyến khích các dự án đầu tư chế biến tinh, chú trọng nâng cao giá trị gia tăng thông qua nâng cao hàm lượng khoa học - công nghệ của sản phẩm hàng hóa và dịch vụ. Tiết kiệm các nguồn lực trong phát triển, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên khan hiếm và hạn chế tiêu dùng lẫn vào phần của các thế hệ mai sau.

- Xây dựng hệ thống hoạch toán kinh tế môi trường. Nghiên cứu để đưa thêm môi trường và các khía cạnh xã hội vào khuôn khổ hạch toán tài khoản quốc gia (SNA). Hệ thống hạch toán kinh tế, xã hội và môi trường hợp nhất sẽ bao gồm ít nhất một hệ thống hạch toán phụ về tài nguyên thiên nhiên. Kiểm soát tốt ô nhiễm môi trường trong sản xuất, không để xảy ra điểm nóng về môi trường ở Trung Bộ. Đẩy mạnh sử dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường để nâng cao mức độ phát triển bền vững.

- Lồng ghép chiến lược phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt, các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp hỗ trợ vào chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Theo đó, lựa chọn phát triển các sản phẩm công nghiệp mà mỗi địa phương có lợi thế gắn với chiến lược đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, xúc tiến kêu gọi đầu tư, phân khúc thị trường và định hình thị trường đầu ra. Xây dựng các cụm, khu công nghiệp hỗ trợ; nâng cấp hạ

tăng thiết yếu như cảng biển, sân bay, giao thông đường bộ, tiện ích xã hội... Phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, ưu tiên phát triển mô hình vừa lắp ráp, vừa chuyển giao công nghệ và sản xuất linh kiện chi tiết trong một số ngành công nghiệp. Đồng thời, tận dụng lợi thế về tài nguyên có thể hình thành ngành công nghiệp hỗ trợ đối với những linh kiện và phụ tùng thuộc ngành công nghiệp đúc và khuôn đúc, chế tạo máy móc - khung sườn (kim loại, trang thiết bị nội thất, đồ gỗ...). Liên kết các khu kinh tế trong vùng, thúc đẩy khả năng sử dụng chung năng lực hạ tầng nhằm tiết kiệm chi phí đầu tư, vận tải...

- Phát triển dịch vụ trên cơ sở phát huy các lợi thế, tiềm năng sẵn có của vùng, khai thác những lợi thế riêng biệt từng tiểu vùng. Phấn đấu Trung Bộ trở thành một vùng có nhiều trung tâm dịch vụ phát triển phục vụ cho quá trình CNH, HĐH, đô thị hóa các địa phương trong vùng và hội nhập quốc tế có hiệu quả. Phát triển mạnh các ngành dịch vụ hạ tầng, bao gồm, bưu chính viễn thông, tài chính ngân hàng và các dịch vụ ứng dụng công nghệ thông tin. Phát triển các dịch vụ viễn thông phục vụ phát triển kinh tế biển, đánh bắt hải sản xa bờ, phục vụ hàng hải, quản lý an toàn cứu nạn theo phân vùng trách nhiệm quốc tế. Đẩy mạnh phát triển trung tâm tài chính, công nghệ. Từng bước xây dựng ngành du lịch thành ngành công nghiệp "sạch" về môi trường vật chất kỹ thuật, về môi trường văn hóa tinh thần, hiện đại, dân tộc và độc đáo. Phát triển đa dạng các loại hình du lịch.

- Các địa phương trong vùng cần phải đẩy mạnh hoạt động đầu tư, đổi mới công nghệ,

mở rộng các ngành công nghiệp xuất khẩu có hàm lượng công nghệ cao nhằm tăng năng lực cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới. Hiệu quả đầu tư phát triển của mỗi địa phương là cơ sở giữ vững năng lực, khả năng cạnh tranh của cả Trung Bộ và mỗi tỉnh, thành phố trong ngắn hạn cũng như trong dài hạn nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng tăng trưởng.

Vùng Trung Bộ cần chủ động chuyển các lợi thế so sánh tĩnh sẵn có (như: vị trí địa - chính trị, tài nguyên thiên nhiên, lao động tương đối rẻ...) thành các lợi thế so sánh động trong chuỗi giá trị gia tăng toàn cầu. Trong mạng lưới phân công lao động quốc tế biến động không ngừng, vùng Trung Bộ có nhiều cơ hội tạo dựng cho mình một "chỗ đứng" nhờ giá cả, chất lượng và tính độc đáo của sản phẩm và dịch vụ. Từ đó phát triển đa dạng và nâng cao hiệu quả của hàng hóa, dịch vụ do vùng Trung Bộ cung ứng để tham gia vào "kéo dài" chuỗi giá trị nhờ có các giá trị mới và chủ động cạnh tranh mở rộng thị phần./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Samuelson P.A & Nordhaus (1989), Kinh tế học, Viện Quan hệ quốc tế.
2. Viện Kinh tế học (1996), Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam, Nxb Khoa học xã hội.
3. Bùi Đức Hùng (2007), "Giải pháp nâng cao hiệu quả đầu tư phát triển công nghiệp thành phố Đà Nẵng", Nxb Khoa học xã hội.
4. Bùi Đức Hùng, chủ nhiệm (2010), Đề tài cấp bộ "Một số vấn đề cơ bản về phát triển bền vững vùng Duyên hải Nam Trung Bộ trong quá trình đô thị hóa".
5. Bùi Đức Hùng, chủ nhiệm (2012), Đề tài cấp bộ "Quan điểm và giải pháp phát triển bền vững kinh tế vùng Trung Bộ giai đoạn 2011-2020".